

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ XUÂN HƯNG**

Biểu mẫu số 49

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ

Kèm theo Nghị quyết số 05 /NQ-HĐND ngày 12/3/2026 của HĐND xã Xuân Hưng)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung | Dự toán | Quyết toán | So sánh (%) |
|------------|--|----------------|----------------|-------------|
| A | B | 1 | 2 | 3=2/1 |
| A | NGÂN SÁCH CẤP XÃ | | | |
| I | Nguồn thu ngân sách | 166,082 | 273,068 | 164 |
| 1 | Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp | 4,933 | 17,765 | 360 |
| 2 | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | 161,149 | 236,516 | 147 |
| - | Bổ sung cân đối ngân sách | 36,237 | 36,237 | 100 |
| - | Bổ sung có mục tiêu | 124,912 | 200,279 | 160 |
| 3 | Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1) | | | |
| 4 | Thu kết dư | | | |
| 5 | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang | | 18,787 | |
| II | Chi ngân sách | 166,082 | 273,068 | 164 |
| 1 | Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách xã | 166,082 | 244,358 | 147 |
| 2 | Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới | | | |
| - | Chi bổ sung cân đối ngân sách | | | |
| - | Chi bổ sung có mục tiêu | | | |
| 3 | Chi hoàn trả ngân sách cấp trên | | 384 | |
| 4 | Chi chuyển nguồn sang năm sau | | 28,326 | |
| III | Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm, kết dư ngân sách cấp tỉnh (1) | | | |
| IV | Bội chi NSDP/Kết dư NSDP (1) | | | |

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ XUÂN HƯNG

Biểu mẫu số 50

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Kèm theo Nghị quyết số 05 /NQ-HĐND ngày 12/3/2026 của HĐND xã Xuân Hưng)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung | Dự toán | | Quyết toán | | So sánh (%) | |
|------------|---|----------------|----------------|----------------|----------------|---------------|------------|
| | | Tổng thu NSNN | Thu NSDP | Tổng thu NSNN | Thu NSDP | Tổng thu NSNN | Thu NSDP |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=3/1 | 6=4/2 |
| | TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D) | 467,637 | 166,082 | 377,426 | 273,068 | 81 | 164 |
| A | TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN | 306,488 | 4,933 | 122,123 | 17,765 | 40 | 360 |
| I | Thu nội địa | 306,488 | 4,933 | 121,956 | 17,598 | 40 | 357 |
| 1 | Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý | | | | | | |
| 2 | Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý | 120 | - | 45 | | 37 | |
| 3 | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | | | 7 | | | |
| 4 | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh | 13,885 | 137 | 12,652 | 3,188 | 91 | 2327 |
| 5 | Thuế thu nhập cá nhân | 1,820 | 1,274 | 6,019 | 3,971 | 331 | 312 |
| 6 | Thuế bảo vệ môi trường | | | | | | |
| 7 | Lệ phí trước bạ | 6,000 | 434 | 7,427 | 1,020 | 124 | 235 |
| 8 | Thu phí, lệ phí | 233 | 233 | 479 | 248 | 206 | 106 |
| 9 | Thuế sử dụng đất nông nghiệp | | | | | | |
| 10 | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 120 | 84 | 129 | 90 | 107 | 107 |
| 11 | Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước | 620 | 251 | 414 | 148 | 67 | 59 |
| 12 | Thu tiền sử dụng đất | 283,000 | 1,830 | 93,531 | 8,137 | 33 | 445 |
| 13 | Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước | | | | | | |
| 14 | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết | | | | | | |
| 15 | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | | | | | | |
| 16 | Thu khác ngân sách | 180 | 180 | 835 | 378 | 464 | 210 |
| 17 | Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác | 510 | 510 | 418 | 418 | 82 | 82 |
| 18 | Thu hồi vốn, thu cổ tức | | | | | | |
| 19 | Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước | | | | | | |
| II | Thu từ đầu thô | | | | | | |
| III | Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu | | | | | | |
| 1 | Thuế xuất khẩu | | | | | | |
| 2 | Thuế nhập khẩu | | | | | | |
| 3 | Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu | | | | | | |
| 4 | Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu | | | | | | |
| 5 | Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu | | | | | | |
| 6 | Thu khác | | | | | | |
| IV | Thu huy động, đóng góp | | | 167 | 167 | | |
| B | THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH | | | | | | |
| C | THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN | 161,149 | 161,149 | 236,516 | 236,516 | | |
| D | THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG | | | 18,787 | 18,787 | | |

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ XUÂN HƯNG

Biểu mẫu số 51

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
Kèm theo Nghị quyết số 05 /NQ-HĐND ngày 12/3/2026 của HĐND xã Xuân Hưng)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung (1) | Dự toán | Quyết toán | So sánh (%) |
|------------|---|----------------|----------------|-------------|
| A | B | 1 | 2 | 3=2/1 |
| | TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG | 166,082 | 273,068 | 164 |
| A | CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG | 41,170 | 244,358 | 594 |
| I | Chi đầu tư phát triển | 1,830 | 27,227 | 1488 |
| 1 | Chi đầu tư cho các dự án | 1,830 | 27,227 | 1488 |
| | <i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i> | | | |
| - | <i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i> | | | |
| - | <i>Chi khoa học và công nghệ</i> | | | |
| | <i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i> | | | |
| - | <i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i> | 1,830 | | |
| - | <i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i> | | | |
| 2 | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật | | | |
| 3 | Chi đầu tư phát triển khác | | | |
| II | Chi thường xuyên | 38,517 | 217,131 | 564 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | |
| 1 | <i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i> | 473 | 124,808 | 26386 |
| 2 | <i>Chi khoa học và công nghệ</i> | | | |
| III | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | | | |
| IV | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | | | |
| V | Dự phòng ngân sách | 823 | | 0 |
| VI | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | | | |
| B | CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU | 124,912 | | 0 |
| I | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia | | | |
| | (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia) | | | |
| II | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | 124,912 | | 0 |
| | Kinh phí bổ sung cho các đơn vị sự nghiệp giáo dục | 117,433 | | 0 |
| | Kinh phí bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ | 6,192 | | 0 |
| | Kinh phí tăng biên chế giáo viên | 1,287 | | 0 |
| C | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU | | 28,326 | |
| D | CHI HOÀN TRẢ NS CẤP TRÊN | | 384 | |

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ XUÂN HƯNG

Biểu mẫu số 52

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
Kèm theo Nghị quyết số 05 /NQ-HĐND ngày 12/3/2026 của HĐND xã Xuân Hưng)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung | Dự toán | Quyết toán | So sánh | |
|------------|---|----------------|----------------|----------------|---------------|
| | | | | Tuyệt đối | Tương đối (%) |
| A | B | 1 | 2 | 3=2-1 | 4=2/1 |
| | TỔNG CHI NSDP | 166,082 | 273,068 | 106,986 | 164 |
| A | CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI | | | - | |
| B | CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC | 41,170 | 244,358 | 203,188 | 594 |
| I | Chi đầu tư phát triển | 1,830 | 27,227 | 25,397 | 1,488 |
| 1 | Chi đầu tư cho các dự án | 1,830 | 27,227 | 25,397 | 1,488 |
| - | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | | 20,652 | 20,652 | |
| - | Chi khoa học và công nghệ | | | - | |
| - | Chi quốc phòng | | | - | |
| - | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | | | - | |
| - | Chi y tế, dân số và gia đình | | | - | |
| - | Chi văn hóa thông tin | | 1,781 | 1,781 | |
| - | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | | 194 | 194 | |
| - | Chi thể dục thể thao | | | - | |
| - | Chi bảo vệ môi trường | | | - | |
| - | Chi các hoạt động kinh tế | | 2,299 | 2,299 | |
| - | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | | 10 | 10 | |
| - | Chi bảo đảm xã hội | | 2,291 | 2,291 | |
| - | Chi đầu tư khác | | | - | |
| 2 | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật | | | - | |
| 3 | Chi đầu tư phát triển khác | | | - | |
| II | Chi thường xuyên | 38,517 | 217,131 | 178,614 | 564 |
| - | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 473 | 124,808 | 124,335 | 26,386 |
| - | Chi khoa học và công nghệ (2) | - | | - | |
| - | Chi an ninh, quốc phòng | 3,200 | 4,093 | 893 | 128 |
| - | Chi y tế, dân số và gia đình | 160 | 1,780 | 1,620 | 1,112 |
| - | Chi văn hóa thông tin | 244 | 334 | 90 | 137 |
| - | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | 194 | 422 | 228 | 217 |
| - | Chi thể dục thể thao | 163 | 335 | 172 | 205 |
| - | Chi bảo vệ môi trường | 637 | 1,125 | 488 | 177 |
| - | Chi các hoạt động kinh tế | 912 | 2,900 | 1,988 | 318 |
| - | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | 30,708 | 57,138 | 26,430 | 186 |
| - | Chi bảo đảm xã hội | 1,806 | 24,116 | 22,310 | 1,335 |
| - | Chi thường xuyên khác | 20 | 80 | 60 | 400 |
| III | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2) | | | - | |
| IV | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2) | | | - | |
| V | Dự phòng ngân sách | 823 | | | - |
| VI | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | | | - | |
| B | CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU | 124,912 | | | - |
| C | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU | | 28,326 | 28,326 | |
| D | CHI HOÀN TRẢ NS CẤP TRÊN | | 384 | 384 | |

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ XUÂN HƯNG**

Biểu mẫu số 53

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

Kèm theo Nghị quyết số 05 /NQ-HĐND ngày 12/3/2026 của HĐND xã Xuân Hưng)

| STT | Nội dung (1) | Dự toán năm 2025 | Quyết toán | So sánh (%) |
|------------|---|------------------|----------------|-------------|
| A | B | 1 | 2 | 3=2/1 |
| | TỔNG CHI NSDP | 166,082 | 273,068 | 164 |
| A | CHI CÂN ĐỐI NSDP | 41,170 | 244,358 | 594 |
| I | Chi đầu tư phát triển | 1,830 | 27,227 | 1488 |
| 1 | Chi đầu tư cho các dự án | 1,830 | 27,227 | 1488 |
| 2 | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật | | | |
| 3 | Chi đầu tư phát triển khác | | | |
| II | Chi thường xuyên | 38,517 | 217,131 | 564 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | |
| 1 | <i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i> | 473 | 124,808 | 26386 |
| 2 | <i>Chi khoa học và công nghệ</i> | | | |
| III | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | | | |
| IV | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | | | |
| V | Dự phòng ngân sách | 823 | | 0 |
| VI | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | | | |
| B | CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU | 124,912 | | 0 |
| I | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia | | | |
| | (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia) | | | |
| II | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | 124,912 | | 0 |
| C | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU | | 28,326 | |
| D | CHI HOÀN TRẢ NS CẤP TRÊN | | 384 | |

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Kèm theo Nghị quyết số 05 /NQ-HĐND ngày 12/3/2026 của HĐND xã Xuân Hưng)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | Quyết toán | | | | | | | | | So sánh (%) |
|-----------|-----------------------------------|----------------|---|--|--------------------|-------------------------------------|----------------|---|--|--|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|---|-------------|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Dự phòng ngân sách | Chi từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2) | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2) | Chi chương trình MTQG | | | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau | |
| | | | | | | | | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15=6/1 |
| | TỔNG SỐ | 163,429 | 0 | 38,517 | 0 | 124,912 | 217,131 | 0 | 216,621 | 0 | 0 | 510 | 0 | 510 | 0 | 133 |
| I | CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC | 44,709 | | 38,517 | 0 | 6,192 | 94,089 | - | 93,579 | - | - | 510 | - | 510 | - | 210 |
| 1 | Văn phòng HĐND - UBND | 22,533 | | 22,533 | | | 26,840 | | 26,790 | | | 49 | | 49 | | 119 |
| 2 | Phòng Văn hóa - Xã hội | 10,506 | | 4,314 | | 6,192 | 43,200 | | 42,955 | | | 245 | | 245 | | 411 |
| 3 | Phòng Kinh tế | 3,347 | | 3,347 | | | 6,140 | | 5,924 | | | 216 | | 216 | | 183 |
| 4 | Trung tâm phục vụ hành chính công | 695 | | 695 | | | 988 | | 988 | | | | | | | 142 |
| 5 | Văn phòng Đảng ủy | 3,818 | | 3,818 | | | 7,109 | | 7,109 | | | | | | | 186 |
| 6 | Mặt trận Tổ quốc | 3,790 | | 3,790 | | | 7,757 | | 7,757 | | | | | | | 205 |
| 7 | Chi khác | 20 | | 20 | | | 80 | | 80 | | | | | | | 400 |
| 8 | Trạm y tế | | | | | | 1,619 | | 1,619 | | | | | | | |
| 9 | Công an xã | | | | | | 356 | | 356 | | | | | | | |
| II | ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC | 118,720 | 0 | 0 | 0 | 118,720 | 123,041 | - | 123,041 | - | | | | | | 104 |
| 1 | Mầm non Thọ Nghiệp | 8,502 | | | | 8,502 | 8,972 | | 8,972 | | | | | | | 106 |
| 2 | Mầm non Xuân Bắc | 5,517 | | | | 5,517 | 5,791 | | 5,791 | | | | | | | 105 |
| 3 | Mầm non Xuân Trung | 6,476 | | | | 6,476 | 6,727 | | 6,727 | | | | | | | 104 |
| 4 | Mầm non Xuân Phương | 5,513 | | | | 5,513 | 5,743 | | 5,743 | | | | | | | 104 |
| 5 | Mầm non Xuân Vinh | 6,835 | | | | 6,835 | 7,241 | | 7,241 | | | | | | | 106 |
| 6 | Tiểu học Thọ Nghiệp | 12,296 | | | | 12,296 | 12,323 | | 12,323 | | | | | | | 100 |
| 7 | Tiểu học Xuân Bắc | 8,313 | | | | 8,313 | 8,344 | | 8,344 | | | | | | | 100 |
| 8 | Tiểu học Xuân Trung | 8,086 | | | | 8,086 | 8,160 | | 8,160 | | | | | | | 101 |
| 9 | Tiểu học Xuân Phương | 7,762 | | | | 7,762 | 7,759 | | 7,759 | | | | | | | 100 |
| 10 | Tiểu học Xuân Vinh | 11,167 | | | | 11,167 | 11,630 | | 11,630 | | | | | | | 104 |
| 11 | THCS Thọ Nghiệp | 9,539 | | | | 9,539 | 10,237 | | 10,237 | | | | | | | 107 |
| 12 | THCS Xuân Bắc | 6,975 | | | | 6,975 | 7,312 | | 7,312 | | | | | | | 105 |
| 13 | THCS Xuân Trung | 6,975 | | | | 6,975 | 7,249 | | 7,249 | | | | | | | 104 |
| 14 | THCS Xuân Phương | 5,725 | | | | 5,725 | 6,035 | | 6,035 | | | | | | | 105 |
| 15 | THCS Xuân Vinh | 9,039 | | | | 9,039 | 9,517 | | 9,517 | | | | | | | 105 |

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP XÃ CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC
THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025

Kèm theo Nghị quyết số 05 /NQ-HĐND ngày 12/3/2026 của HĐND xã Xuân Hưng)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Tên đơn vị | Dự toán được cấp | Bao gồm | | | Kinh phí thực hiện trong năm | Nguồn còn lại | Trong đó | |
|-----|-----------------------------------|------------------|-----------------|----------------------------|-----------------------------|------------------------------|---------------|----------------------|--------------|
| | | | Dự toán đầu năm | Bổ sung trong năm (nếu có) | Giảm trừ trong năm (nếu có) | | | Chuyển nguồn năm sau | Hủy bỏ |
| A | B | 1=2+3-4 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=1-5 | 7 | 8 |
| | TỔNG SỐ | 218,095 | 163,429 | 55,122 | 517 | 217,131 | 2,940 | - | 2,940 |
| 1 | Văn phòng HĐND - UBND | 26,840 | 22,533 | 4,307 | | 26,840 | - | | |
| 2 | Phòng Văn hóa - Xã | 46,098 | 10,506 | 35,592 | | 43,200 | 2,898 | | 2,898 |
| 3 | Phòng Kinh tế | 6,181 | 3,347 | 2,834 | | 6,140 | 41 | | 41 |
| 4 | Trung tâm phục vụ hành chính công | 988 | 695 | 294 | | 988 | - | | |
| 5 | Văn phòng Đảng ủy | 7,109 | 3,818 | 3,389 | 98 | 7,109 | - | | |
| 6 | Mặt trận Tổ quốc | 7,756 | 3,790 | 4,267 | 300 | 7,756 | - | | |
| 7 | Trạm y tế | | | | | 1,619 | | | |
| 8 | Công an xã | | - | | | 356 | | | |
| 9 | Chi khác | 80 | 20 | | | 80 | - | | |
| 10 | Mầm non Thọ Nghiệp | 8,972 | 8,502 | 484 | 14 | 8,972 | - | | |
| 11 | Mầm non Xuân Bắc | 5,791 | 5,517 | 281 | 7 | 5,791 | - | | |
| 12 | Mầm non Xuân Trung | 6,727 | 6,476 | 258 | 7 | 6,727 | - | | |
| 13 | Mầm non Xuân Phương | 5,743 | 5,513 | 241 | 11 | 5,743 | - | | |
| 14 | Mầm non Xuân Vinh | 7,241 | 6,835 | 417 | 11 | 7,241 | - | | |
| 15 | Tiểu học Thọ Nghiệp | 12,323 | 12,296 | 37 | 11 | 12,323 | - | | |
| 16 | Tiểu học Xuân Bắc | 8,344 | 8,313 | 38 | 7 | 8,344 | - | | |
| 17 | Tiểu học Xuân Trung | 8,160 | 8,086 | 82 | 7 | 8,160 | - | | |
| 18 | Tiểu học Xuân Phương | 7,759 | 7,762 | 4 | 7 | 7,759 | - | | |
| 19 | Tiểu học Xuân Vinh | 11,630 | 11,167 | 473 | 11 | 11,630 | - | | |
| 20 | THCS Thọ Nghiệp | 10,237 | 9,539 | 703 | 6 | 10,237 | - | | |
| 21 | THCS Xuân Bắc | 7,312 | 6,975 | 343 | 6 | 7,312 | - | | |
| 22 | THCS Xuân Trung | 7,249 | 6,975 | 280 | 6 | 7,249 | - | | |
| 23 | THCS Xuân Phương | 6,035 | 5,725 | 315 | 6 | 6,035 | - | | |
| 24 | THCS Xuân Vinh | 9,517 | 9,039 | 484.168 | 5.6 | 9,517 | | | |

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025
Kèm theo Nghị quyết số 05 /NQ-HĐND ngày 12/3/2026 của HĐND xã Xuân Hưng)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung (1) | Dự toán | | | Quyết toán | | | | | | | | | | So sánh (%) | | | | | |
|-----------|--|----------|-------------------|--------------------|------------|-------------------|--------------------|---|----------|----------|-----------|-----------|--------------------|-----------|-------------|-----------|-----------|---------|-----------------------|------------------|
| | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | | Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới | | | | | | | | | | Tổng số | Trong đó | |
| | | | Đầu tư phát triển | Kinh phí sự nghiệp | | Đầu tư phát triển | Kinh phí sự nghiệp | Chi đầu tư phát triển | | | | | Kinh phí sự nghiệp | | | | | | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |
| | | | | | | | | Tổng số | Chia ra | | Tổng số | Chia ra | | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | | 9 | 10 | | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | | | |
| | TỔNG SỐ | - | - | - | 5,257 | - | - | 5,257 | 4,747 | 4,747 | - | 510 | 510 | - | | | | | | |
| I | Các cơ quan, đơn vị | - | - | - | 510 | - | - | 510 | | | - | 510 | 510 | - | | | | | | |
| 1 | Văn phòng HĐND - UBND | | | | 49 | | | 49 | | | | 49 | 49 | | | | | | | |
| 2 | Phòng Văn hóa - xã hội | | | | 245 | | | 245 | | | | 245 | 245 | | | | | | | |
| 3 | Phòng Kinh tế | | | | 216 | | | 216 | | | | 216 | 216 | | | | | | | |
| II | Các dự án đầu tư XDCB | | | | 4,747 | | | 4,747 | 4,747 | 4,747 | | | | | | | | | | |
| 1 | Xây dựng nhà đa năng, sửa chữa các phòng học và các HMPT trường TH xã Xuân Trung | | | | | | | 2,268 | 2,268 | 2,268 | | | | | | | | | | |
| 2 | Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học khu A xã Thọ Nghiệp | | | | | | | 470 | 470 | 470 | | | | | | | | | | |
| 3 | Xây dựng nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học khu B xã Thọ Nghiệp | | | | | | | 409 | 409 | 409 | | | | | | | | | | |
| 4 | Cải tạo, sửa chữa trường THCS Thọ Nghiệp | | | | | | | 100 | 100 | 100 | | | | | | | | | | |
| 5 | XD nhà 3 tầng 9 phòng trường tiểu học khu B Xuân Vinh | | | | | | | 1,000 | 1,000 | 1,000 | | | | | | | | | | |
| 6 | Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ Xuân Bắc, xã Trà Lũ | | | | | | | 500 | 500 | 500 | | | | | | | | | | |

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Kèm theo Nghị quyết số 05 /NQ-HĐND ngày 12/3/2026 của HĐND xã Xuân Hưng

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Danh mục dự án | Tổng mức đầu tư được duyệt | Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025 | Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025 | DỰ TOÁN | QUYẾT TOÁN | So sánh (%) |
|------------|---|----------------------------|--|-------------------------------------|---------------|---------------|-------------|
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=5/4 |
| | Tổng số | 107,812 | 95,338 | 91,438 | 35,505 | 27,227 | 77 |
| I | Các dự án đã phê Quyết toán | 85,261 | 82,772 | 73,456 | 19,590 | 19,590 | 100 |
| 1 | XD nhà 3 tầng 9 phòng học trường tiểu học B xã Xuân Vinh (GD 1) | 9,455 | 9,353 | 9,048 | 1,531 | 1,531 | 100 |
| 2 | Nhà 3 tầng 9 phòng học trường tiểu học khu B xã Xuân Vinh (GD 2) | 5,476 | 5,415 | 2,733 | 703 | 703 | 100 |
| 3 | Công trình XD công, tường rào và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học B Xuân Vinh | 1,198 | 1,071 | 1,033 | 333 | 333 | 100 |
| 4 | CT sửa chữa, cải tạo nhà học 2 tầng và một số hạng mục phụ trợ trường tiểu học khu B xã Xuân Vinh | 550 | 511 | 494 | 194 | 194 | 100 |
| 5 | Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ Xuân Nam xã Xuân Vinh (GD2) | 943 | 922 | 919 | 284 | 284 | 100 |
| 6 | Cải tạo, sửa chữa các hạng mục trong UBND xã và sơn kẻ vạch giảm tốc các trục đường giao thông, lắp đặt biển báo, lan can cầu xã Xuân Vinh | 5,661 | 5,358 | 5,240 | 15 | 15 | 100 |
| 7 | Các hạng mục phụ trợ nhà văn hóa trung tâm xã Xuân Trung: Công, tường rào | 4,988 | 4,753 | 4,753 | 21 | 21 | 100 |
| 8 | Nhà vệ sinh, nhà để xe sân bê tông rãnh thoát nước nhà VH Xuân Trung | 3,000 | 2,825 | 2,825 | 333 | 333 | 100 |
| 9 | 04 phòng học tầng 2 và các hạng mục phụ trợ trường MN Xuân Trung | 9,995 | 9,741 | 7,706 | 362 | 362 | 100 |
| 10 | Cải tạo vỉa hè và hệ thống thoát nước khu trung tâm xã Xuân Phương | 1,091 | 1,014 | 1,014 | 50 | 50 | 100 |
| 11 | 04 phòng học, chức năng trường THCS Xuân Phương | 4,876 | 4,876 | 4,876 | 230 | 230 | 100 |
| 12 | Cải tạo nâng cấp nhà văn hóa xóm 1,3,4,5, Nam, Bắc và đổ đường giao thông xóm 2,6 Xuân Phương | 1,127 | 1,120 | 1,120 | 193 | 193 | 100 |
| 13 | Cải tạo công, tường rào, sân bê tông, rãnh thoát nước, quyết vôi ve nhà học cũ Trường THCS Xuân Phương | 3,000 | 2,825 | 2,825 | 1,482 | 1,482 | 100 |
| 14 | Kiên cố hóa 2 bên bờ kênh đoạn từ Chùa Đông đến Giáp xã Thọ Nghiệp | 9,995 | 9,741 | 7,706 | 1,630 | 1,630 | 100 |
| 15 | Nâng cấp kè, đổ bê tông đường xóm 2 xã Xuân Bắc | 1,091 | 1,014 | 1,014 | 46 | 46 | 100 |
| 16 | Cải tạo, SC nghĩa trang liệt sỹ xã Thọ Nghiệp | 4,876 | 4,876 | 4,876 | 1,528 | 1,528 | 100 |
| 17 | Cải tạo, sửa chữa Trường Trung học cơ sở xã Xuân Vinh | 790 | 771 | 736 | 736 | 736 | 100 |
| 18 | Xây dựng nhà vệ sinh trường THCS xã Thọ Nghiệp | 514 | 514 | 514 | 30 | 30 | 100 |
| 19 | Đầu tư XD hệ thống đài truyền thanh xã Thọ Nghiệp | 1,047 | 989 | 989 | 194 | 194 | 100 |
| 20 | Cải tạo, SC trường THCS xã Thọ Nghiệp | 581 | 581 | 581 | 581 | 581 | 100 |
| 21 | Cải tạo nâng cấp trường mầm non xã Thọ Nghiệp | 762 | 762 | 762 | 762 | 762 | 100 |
| 22 | Cải tạo nâng cấp trường tiểu học khu A | 1,082 | 1,082 | 1,082 | 1,082 | 1,082 | 100 |
| 23 | XD nhà VS và các HM phụ trợ trường TH khu B xã Thọ Nghiệp | 1,010 | 1,010 | 1,010 | 1,010 | 1,010 | 100 |
| 24 | Sửa chữa Trường Mầm non khu I | 1,200 | 1,108 | 1,043 | 43 | 43 | 100 |
| 25 | Xây mới hệ thống lan can bờ hồ Xuân Bắc | 458 | 447 | 421 | 421 | 421 | 100 |
| 26 | Xây dựng Nhà đa năng, sửa chữa các phòng học và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học xã Xuân Trung | 8,499 | 8,173 | 7,637 | 5,298 | 5,298 | 100 |
| 27 | Cải tạo, nâng cấp Nghĩa trang liệt sỹ Xuân Bắc | 1,998 | 1,924 | 500 | 500 | 500 | 100 |
| II | Các dự án đã Q. toán A-B | 311 | 247 | 247 | 14 | 14 | 100 |
| 1 | Quy hoạch chung xây dựng xã Xuân Trung đến năm 2030 | 311 | 247 | 247 | 14 | 14 | 100 |
| III | Các dự án đang dở dang | 20,311 | 12,187 | 17,603 | 15,769 | 7,490 | 47 |
| 1 | Nhà văn hóa xã Thọ nghiệp | 9,893 | 4,110 | 9,527 | 6,734 | 1,234 | 18 |
| 2 | Xây dựng các phòng học chức năng nhà 2 tầng, lắp đặt hệ thống PCCC, phá dỡ nhà 2 tầng 8 phòng học và các hạng mục phụ trợ Trường tiểu học khu A Xuân Vinh | 7,930 | 7,535 | 7,535 | 7,535 | 6,256 | 83 |
| 3 | Đo đạc bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính, cấp đổi GCNQSDĐ khu dân cư xã Xuân Bắc | 2,488 | 542 | 542 | 1,500 | - | - |
| IV | Dự án khởi công mới | 1,929 | 132 | 132 | 132 | 132 | 100 |
| | Cải tạo, nâng cấp đường nội đồng xã Xuân Hưng | 1,929 | 132 | 132 | 132 | 132 | 100 |